

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MTV ĐỊA CHẤT MỎ - TKV
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kết quả kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06 - 31 |
| Bảng cân đối kế toán | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 31 |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV

Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Văn Mạnh

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV được lập ngày 26 tháng 02 năm 2016, từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này.

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Trần Thị Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1643-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

| Mã số TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | VND | VND |
| 100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 226.290.846.086 | 219.624.809.581 |
| 110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 1.510.274.740 | 1.795.015.833 |
| 111 1. Tiền | | 1.510.274.740 | 1.795.015.833 |
| 130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 212.746.610.080 | 206.298.327.390 |
| 131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 209.036.231.246 | 188.405.074.026 |
| 132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 2.722.650.470 | 73.010.470 |
| 136 6. Phải thu ngắn hạn khác | 5 | 987.728.364 | 17.928.261.093 |
| 137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | - | (108.018.199) |
| 140 IV. Hàng tồn kho | 6 | 11.850.711.266 | 11.492.953.274 |
| 141 1. Hàng tồn kho | | 11.850.711.266 | 12.103.253.250 |
| 149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | - | (610.299.976) |
| 150 V. Tài sản ngắn hạn khác | | 183.250.000 | 38.513.084 |
| 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 10 | 183.250.000 | 25.800.000 |
| 153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 13 | - | 12.713.084 |
| 200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 96.908.370.971 | 89.256.297.793 |
| 220 II. Tài sản cố định | | 67.176.993.756 | 50.016.057.298 |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình | 8 | 64.923.250.703 | 48.177.977.280 |
| 222 - Nguyên giá | | 245.849.992.513 | 255.111.793.187 |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế | | (180.926.741.810) | (206.933.815.907) |
| 227 3. Tài sản cố định vô hình | 9 | 2.253.743.053 | 1.838.080.018 |
| 228 - Nguyên giá | | 3.564.728.304 | 3.129.315.304 |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.310.985.251) | (1.291.235.286) |
| 240 IV. Tài sản dở dang dài hạn | 7 | 9.908.508.480 | 20.756.642.699 |
| 242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 9.908.508.480 | 20.756.642.699 |
| 260 VI. Tài sản dài hạn khác | | 19.822.868.735 | 18.483.597.796 |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 19.822.868.735 | 18.483.597.796 |
| 270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 323.199.217.057 | 308.881.107.374 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

| Mã số NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | VND | VND |
| 300 C. NỢ PHẢI TRẢ | | 238.869.833.129 | 228.133.682.621 |
| 310 I. Nợ ngắn hạn | | 234.388.633.129 | 220.735.343.621 |
| 311 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 60.345.347.736 | 55.612.269.401 |
| 312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 2.926.126.105 | - |
| 313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 13 | 13.690.497.103 | 12.198.085.733 |
| 314 4. Phải trả người lao động | | 26.299.472.393 | 39.457.858.607 |
| 315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 14 | 674.692.260 | 3.324.151.416 |
| 319 9. Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 5.507.714.388 | 5.619.943.626 |
| 320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 11 | 117.274.048.480 | 91.724.601.996 |
| 322 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 7.670.734.664 | 12.798.432.842 |
| 330 II. Nợ dài hạn | | 4.481.200.000 | 7.398.339.000 |
| 338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 11 | 4.481.200.000 | 7.398.339.000 |
| 400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 84.329.383.928 | 80.747.424.753 |
| 410 I. Vốn chủ sở hữu | 16 | 80.747.424.753 | 80.747.424.753 |
| 411 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 80.747.424.753 | 80.747.424.753 |
| 430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | | 3.581.959.175 | - |
| 432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | 3.581.959.175 | - |
| 440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 323.199.217.057 | 308.881.107.374 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Lan

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Dung

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 02 năm 2016

Giám đốc



Vũ Văn Mạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

| Mã số CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2015 | Năm 2014 | |
|----------------|--|----------|----------------------|----------------------|
| | | VND | VND | |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 17 | 454.436.272.119 | 432.885.387.591 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 18 | 392.781.788.425 | 379.843.018.215 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 61.654.483.694 | 53.042.369.376 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 19 | 12.302.020 | 108.142.715 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 20 | 5.030.801.390 | 7.121.526.717 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 4.973.449.148 | 6.890.948.879 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | | - | - |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 21 | 47.831.378.713 | 37.087.637.936 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 8.804.605.611 | 8.941.347.438 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 22 | 1.001.415.840 | 730.905.538 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 23 | 388.454.347 | 298.008.119 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 612.961.493 | 432.897.419 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 9.417.567.104 | 9.374.244.857 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 24 | 2.113.436.831 | 2.062.333.869 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 7.304.130.273 | 7.311.910.988 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Lan

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Dung

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 02 năm 2016

Giám đốc



Vũ Văn Mạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|--|-------------------|-------------------|
| | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | 9.417.567.104 | 9.374.244.857 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 19.133.159.126 | 21.854.348.212 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | (718.318.175) | 718.318.175 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | - | 230.577.838 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | (589.262.270) | (391.856.791) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | 4.973.449.148 | 6.890.948.879 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | - | - |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 32.216.594.933 | 38.676.581.170 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | (6.327.551.407) | 77.595.729.263 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | 252.541.984 | 634.709.768 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | (4.248.119.200) | (21.548.097.868) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | (1.496.720.939) | (6.867.530.728) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | (5.047.721.799) | (6.817.356.431) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (1.901.754.911) | (2.880.871.492) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | - | 1.114.084.687 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (16.527.929.433) | (3.299.056.280) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (3.080.660.772) | 76.608.192.089 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | (20.368.297.833) | (19.439.541.277) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 576.960.250 | 368.534.545 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 12.302.020 | 23.322.246 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (19.779.035.563) | (19.047.684.486) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 3. Tiền thu đi vay | 377.732.730.634 | 348.256.452.301 |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | (355.157.775.392) | (404.743.546.213) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 22.574.955.242 | (56.487.093.912) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | (284.741.093) | 1.073.413.691 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 1.795.015.833 | 721.602.142 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 1.510.274.740 | 1.795.015.833 |

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Lan

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Dung



Vũ Văn Mạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV tiền thân là Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Công ty Địa chất mỏ - TKV). Công ty được thành lập theo quyết định số 2322/QĐ - HĐTV ngày 28/09/2010 của Hội đồng thành viên - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam chuyển Công ty Địa chất mỏ - TKV, đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ, thành Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV, Tập đoàn Công nghiệp Than khoáng sản Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ.

Công ty tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5701436805, đăng ký lần đầu ngày 27/10/2010, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 17/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 304, đường Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Vốn điều lệ của Công ty: 80.747.424.753.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

- Điều tra cơ bản, thăm dò phục vụ khai thác than và các tài nguyên khoáng sản khác.
- Khảo sát đo đạc địa hình bề mặt, đo đạc chuyên ngành mỏ lộ thiên và hầm lò.
- Đo địa vật lý Karôta. Sản xuất vật liệu xây dựng và các dịch vụ địa chất khác.
- Dịch vụ ăn uống, phục vụ điều dưỡng tập trung gồm tắm nước khoáng nóng và xoa bóp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 30.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---------------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 6 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 3 - 8 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 năm |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | 50 năm |

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV

Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

2.15 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 258.871.539 | 5.134.132 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.251.403.201 | 1.789.881.701 |
| Các khoản tương đương tiền | - | - |
| Tổng | 1.510.274.740 | 1.795.015.833 |

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn có số dư lớn | | |
| Công ty Than Thống Nhất - TKV | - | 19.827.954.900 |
| Công ty Than Hòn Gai - TKV | 23.988.724.200 | 65.397.281.841 |
| Công ty Than Uông Bí - TKV | - | 30.481.520.326 |
| Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin | 48.044.716.680 | - |
| Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin | 32.131.562.534 | - |
| Các đối tượng khác | 104.871.227.832 | 72.698.316.959 |
| Tổng | 209.036.231.246 | 188.405.074.026 |

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|--------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| | | - | | - |
| Phải thu về cổ phần hóa | 499.928.499 | - | - | - |
| Phải thu tiền bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp. | 389.906.859 | - | 419.039.465 | - |
| Phải thu thuế thu nhập cá nhân | 49.254.468 | - | - | - |
| Doanh thu chưa xuất hóa đơn | - | - | 17.429.454.970 | - |
| Tạm ứng | - | - | 4.961.000 | - |
| Phải thu khác | 48.638.538 | - | 74.805.658 | - |
| Tổng | 987.728.364 | - | 17.928.261.093 | - |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV****Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh****Báo cáo tài chính****Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015****6 . HÀNG TỒN KHO**

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | - | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 8.141.265.941 | - | 7.767.082.239 | (610.299.976) |
| Công cụ, dụng cụ | 660.655.400 | - | 547.188.900 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 3.048.789.925 | - | 3.788.982.111 | - |
| | 11.850.711.266 | - | 12.103.253.250 | (610.299.976) |

7 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản | 9.916.690.299 | 20.756.642.699 |
| Dự án khu di tích địa điểm khai thác than đầu tiên của Việt Nam | 941.529.443 | - |
| Dự án khu nghỉ dưỡng đập đá chông | 8.789.876.552 | 20.756.642.699 |
| Nhà xưởng cơ khí và kho vật tư Công ty | 185.284.304 | - |
| Chi phí đầu tư thiết bị duy trì sản xuất | (8.181.819) | - |
| | 9.908.508.480 | 20.756.642.699 |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV

Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 43.375.616.267 | 153.840.787.780 | 56.599.349.402 | 1.296.039.738 | 255.111.793.187 |
| - Mua trong năm | 15.571.605.828 | 16.475.765.240 | - | 210.055.684 | 32.257.426.752 |
| - Tăng khác | 5.542.286.402 | - | - | - | 5.542.286.402 |
| - Giảm do bán giao | (756.169.945) | - | - | - | (756.169.945) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (281.136.466) | (41.594.205.767) | (3.522.621.569) | (864.089.738) | (46.262.053.540) |
| - Giảm khác | (43.290.343) | - | - | - | (43.290.343) |
| Số dư cuối năm | 63.408.911.743 | 128.722.347.253 | 53.076.727.833 | 642.005.684 | 245.849.992.513 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 22.547.811.513 | 133.765.577.803 | 49.468.577.718 | 1.151.848.873 | 206.933.815.907 |
| - Khấu hao trong năm | 3.588.716.785 | 13.612.218.512 | 1.733.139.312 | 116.747.552 | 19.050.822.161 |
| - Hao mòn | 1.960.327.227 | - | - | - | 1.960.327.227 |
| - Giảm do bán giao | (756.169.945) | - | - | - | (756.169.945) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (281.136.466) | (41.594.205.767) | (3.522.621.569) | (864.089.738) | (46.262.053.540) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 27.059.549.114 | 105.783.590.548 | 47.679.095.461 | 404.506.687 | 180.926.741.810 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 20.827.804.754 | 20.075.209.977 | 7.130.771.684 | 144.190.865 | 48.177.977.280 |
| Tại ngày cuối năm | 36.349.362.629 | 22.938.756.705 | 5.397.632.372 | 237.498.997 | 64.923.250.703 |

(*) Tăng tài sản từ nguồn quỹ môi trường của tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 141.151.067.773 đồng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV

Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

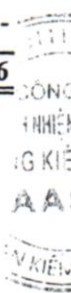
9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | TSCĐ vô hình khác VND | Cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|--------------------------|----------------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.042.311.138 | 1.087.004.166 | - | 3.129.315.304 |
| - Mua trong năm | - | 498.000.000 | - | 498.000.000 |
| - Thanh lý | - | (62.587.000) | - | (62.587.000) |
| Số dư cuối năm | 2.042.311.138 | 1.522.417.166 | - | 3.564.728.304 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 204.231.120 | 1.087.004.166 | - | 1.291.235.286 |
| - Khấu hao trong năm | 40.846.224 | 41.490.741 | - | 82.336.965 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (62.587.000) | - | (62.587.000) |
| Số dư cuối năm | 245.077.344 | 1.065.907.907 | - | 1.310.985.251 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 1.838.080.018 | - | - | 1.838.080.018 |
| Tại ngày cuối năm | 1.797.233.794 | 456.509.259 | - | 2.253.743.053 |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 774.917.166 đồng.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 183.250.000 | 25.800.000 |
| Kinh phí học tập lớp chính trị 2 kỳ và phí bảo trì Công cụ dụng cụ phân bổ | 32.050.000 | 25.800.000 |
| | 151.200.000 | - |
| Dài hạn | 19.822.868.735 | 18.483.597.796 |
| Giá trị còn lại của cần khoan đã xuất dùng | 18.812.285.568 | 18.483.597.796 |
| Phí cấp quyền khai thác khoáng sản | 345.925.667 | - |
| Công cụ dụng cụ phân bổ | 664.657.500 | - |
| | 20.006.118.735 | 18.509.397.796 |



 CÔNG TY TNHH MTV ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV

Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

11 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2015 | | Trong kỳ | | 31/12/2015 | |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số có Khả năng trả nợ | | Tăng | Giảm | Số có Khả năng trả nợ | |
| | Giá trị VND | VND | VND | VND | Giá trị VND | VND |
| a) Vay và nợ ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| (1) Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh | 81.072.508.767 | 81.072.508.767 | 377.732.730.634 | 344.151.190.921 | 114.654.048.480 | 114.654.048.480 |
| (2) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả | 19.854.921.768 | 19.854.921.768 | 140.852.812.128 | 129.621.045.444 | 31.086.688.452 | 31.086.688.452 |
| (3) Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Quảng Ninh | 24.749.637.632 | 24.749.637.632 | 82.238.223.128 | 76.137.559.019 | 30.850.301.741 | 30.850.301.741 |
| (4) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cẩm Phả | 26.566.323.858 | 26.566.323.858 | 72.887.248.575 | 71.376.844.425 | 28.076.728.008 | 28.076.728.008 |
| | 9.901.625.509 | 9.901.625.509 | 81.754.446.803 | 67.015.742.033 | 24.640.330.279 | 24.640.330.279 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh | 10.652.093.229 | 10.652.093.229 | 2.677.352.242 | 10.709.445.471 | 2.620.000.000 | 2.620.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả | 1.024.000.000 | 1.024.000.000 | 1.240.000.000 | 1.024.000.000 | 1.240.000.000 | 1.240.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Quảng Ninh | 1.380.000.000 | 1.380.000.000 | 1.380.000.000 | 1.380.000.000 | 1.380.000.000 | 1.380.000.000 |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 1.573.861.000 | 1.573.861.000 | - | 1.573.861.000 | - | - |
| | 6.674.232.229 | 6.674.232.229 | 57.352.242 | 6.731.584.471 | - | - |
| Cộng | 91.724.601.996 | 91.724.601.996 | 380.410.082.876 | 354.860.636.392 | 117.274.048.480 | 117.274.048.480 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| (5) Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh | 4.546.200.000 | 4.546.200.000 | - | 1.240.000.000 | 3.306.200.000 | 3.306.200.000 |



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV

Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

11 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2015 | | Trong kỳ | | 31/12/2015 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | Số có khả năng trả | | | | Số có khả năng trả | |
| | Giá trị | nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| (6) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả | 4.830.000.000 | 4.830.000.000 | - | 1.035.000.000 | 3.795.000.000 | 3.795.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Quảng Ninh | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | - | 2.000.000.000 | - | - |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 6.674.232.229 | 6.674.232.229 | 57.352.242 | 6.731.584.471 | - | - |
| | 18.050.432.229 | 18.050.432.229 | 57.352.242 | 11.006.584.471 | 7.101.200.000 | 7.101.200.000 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (10.652.093.229) | (10.652.093.229) | | | (2.620.000.000) | (2.620.000.000) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 7.398.339.000 | 7.398.339.000 | | | 4.481.200.000 | 4.481.200.000 |

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

- (1) Khoản vay giữa TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng số 01/2015/482400 ngày 08/07/2015; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 12 tháng; Hạn mức tín dụng 40 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 31.086.688.452 đồng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động, mở LC; Phương thức đảm bảo: Tín chấp.
- (2) Khoản vay giữa TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả theo Hợp đồng số 302/2015/00001084 ngày 21/05/2015; Lãi suất 4,2% năm và được điều chỉnh 1 tháng 1 lần; Thời hạn vay trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng; Hạn mức tín dụng 40 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 30.850.301.741 đồng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động; Phương thức đảm bảo: Tín chấp.
- (3) Khoản vay giữa TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng số 798/2014/HĐHM-PN/SHB.110300 ngày 25/12/2014; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng; Hạn mức tín dụng 30 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 28.076.728.008 đồng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động; Phương thức đảm bảo: Tín chấp.

11 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

(4) Khoản vay giữa TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV với Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả theo Hợp đồng số 01/2014/HIM/NTQN - DCM ngày 24/12/2014; thả nổi theo thông báo của Ngân hàng; Thời hạn vay trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng; Hạn mức tín dụng 30 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 24.640.330.279 đồng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động; Phương thức đảm bảo: Tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

(5) Khoản vay giữa Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng vay số 01/2014/482400/HĐTD; Lãi suất cho vay 10,5% năm và được điều chỉnh 06 tháng /lần kể từ ngày rút vốn đầu tiên; Thời hạn vay 60 tháng; Tổng giá trị các khoản vay là 5.830.000.000 đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 của các Hợp đồng vay là 3.306.200.000 đồng; Số dư nợ gốc đến hạn trả năm 2016 là 1.240.000.000 đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư dự án duy trì xuất năm 2014; Phương thức đảm bảo khoản vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án.

(6) Khoản vay giữa Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng vay số 01/2014/482400/HĐTD; Lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng với biên độ 5,5% năm; Thời hạn vay 60 tháng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 của các Hợp đồng vay là 3.795.000.000 đồng; Số dư nợ gốc đến hạn trả năm 2016 là 1.380.000.000 đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư dự án duy trì xuất năm 2013; Phương thức đảm bảo khoản vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV

Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phá, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| Công ty TNHH MTV Môi trường TKV | - | - | - | - |
| Công ty TNHH Thương mại Tân Hồng | - | - | 15.649.120 | 15.649.120 |
| Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khai thác mỏ | 11.904.996.248 | 11.904.996.248 | 40.500.000 | 40.500.000 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị vật tư địa chất | 11.535.441.500 | 11.535.441.500 | | |
| Phải trả người bán khác | 36.904.909.988 | 36.904.909.988 | 239.110.000 | 239.110.000 |
| | 60.345.347.736 | 60.345.347.736 | 295.259.120 | 295.259.120 |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36) | 13.291.299.195 | 13.291.299.195 | 12.579.247.379 | 12.579.247.379 |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV

Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

| | Số phải thu đầu năm VND | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm VND |
|---|-------------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-------------------------|--------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | - | 11.050.861.349 | 20.679.489.097 | 19.486.537.293 | - | 12.243.813.153 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | 115.942.657 | 1.202.211.189 | 1.224.725.873 | - | 93.427.973 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 994.523.468 | 2.113.436.831 | 1.901.754.911 | - | 1.206.205.388 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 34.967.649 | 1.088.388.939 | 977.972.474 | - | 145.384.114 |
| Thuế tài nguyên | - | 665.610 | 6.741.435 | 6.787.570 | - | 619.475 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 12.713.084 | - | 724.276.337 | 711.563.253 | - | - |
| Thuế trước bạ | - | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 1.125.000 | 942.405.648 | 942.483.648 | - | 1.047.000 |
| | 12.713.084 | 12.198.085.733 | 26.760.949.476 | 25.255.825.022 | - | 13.690.497.103 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | - | 74.272.651 |
| Chi phí bồi dưỡng độc hại | 147.283.900 | 1.155.625.041 |
| Trích trước phí kiểm toán BCTC | 60.000.000 | 40.000.000 |
| Chi phí nghiệm thu | 89.400.000 | - |
| Chi phí thẩm định nghiệm thu Dự án khoan thăm dò bổ sung | .. | 183.250.000 |
| Chi phí khoán phục vụ Báo cáo Suối Lại | .. | 415.000.000 |
| Chi phí khoán thăm dò bổ sung lỗ khoan TBM 132 | .. | 1.071.886.410 |
| Chi phí phải trả khác | 378.008.360 | 384.117.314 |
| Tổng | 674.692.260 | 3.324.151.416 |

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 14.496.761 | 54.961.886 |
| Kinh phí Đảng | 74.916.844 | 9.163.600 |
| Ban Quản lý điều hành Công ty | 391.513.800 | - |
| Chi phí thuê khoán việc | 1.233.500.000 | 58.800.000 |
| Chi phí đền bù lỗ khoan | .. | 582.780.000 |
| Chi phí thẩm định | - | 474.187.187 |
| Số thuế Thu nhập cá nhân 2013 | - | 120.562.590 |
| Phải trả về cổ phần hóa | 336.310.861 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 170.800.212 | 478.386.784 |
| Phụ cấp đi lại | 3.286.175.910 | 3.841.101.579 |
| Tổng | 5.507.714.388 | 5.619.943.626 |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV

Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của CSH VND | Vốn khác của CSH VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Cộng VND |
|-----------------------------|------------------------------|----------------------------|--|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 62.000.000.000 | 7.098.008.933 | - | 69.098.008.933 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 7.428.130.988 | 7.428.130.988 |
| Tăng khác | 18.747.424.753 | - | - | 18.747.424.753 |
| Giảm vốn trong | - | (7.098.008.933) | - | (7.098.008.933) |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | (7.428.130.988) | (7.428.130.988) |
| Số dư cuối năm trước | 80.747.424.753 | - | - | 80.747.424.753 |
| Số dư đầu năm | 80.747.424.753 | - | - | 80.747.424.753 |
| Lãi trong năm nay | - | - | 7.304.130.273 | 7.304.130.273 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | (7.304.130.273) | (7.304.130.273) |
| Số dư cuối năm nay | 80.747.424.753 | - | - | 80.747.424.753 |

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2015 đã được chủ tịch Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ phê duyệt ngày 25/02/2015.

| | Tỷ lệ % | Số tiền VND |
|--|------------|----------------|
| Kết quả kinh doanh sau thuế | | 7.304.130.273 |
| Trích quỹ thưởng ban điều hành Công ty | | 186.178.600 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | | 7.117.951.673 |

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu dịch vụ khảo sát địa chất | 448.179.178.352 | 426.026.759.482 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khác | 6.257.093.767 | 6.858.628.109 |
| Tổng | 454.436.272.119 | 432.885.387.591 |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV

Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của dịch vụ địa chất | 386.628.341.326 | 373.135.596.156 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 6.153.447.099 | 6.707.422.059 |
| Tổng | 392.781.788.425 | 379.843.018.215 |

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|----------------------------|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 12.302.020 | 23.322.246 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | - | 84.820.469 |
| Tổng | 12.302.020 | 108.142.715 |

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 4.973.449.143 | 6.890.948.879 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 57.352.242 | 230.577.838 |
| Tổng | 5.030.801.390 | 7.121.526.717 |

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 4.557.677.980 | 1.141.110.714 |
| Chi phí nhân công | 15.779.527.343 | 12.408.996.501 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.128.848.065 | 729.279.226 |
| Thuế, phí và lệ phí | 952.031.582 | 109.220.515 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.415.481.753 | 2.678.683.701 |
| Chi phí khác bằng tiền | 22.997.811.990 | 20.020.347.279 |
| Tổng | 47.831.378.713 | 37.087.637.936 |

22 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 576.960.250 | - |
| Thu tiền nhà tập thể | 214.736.340 | 63.861.131 |
| Thu tiền đặt máy ATM | 36.000.000 | 18.000.000 |
| Tiền thu khám chữa bệnh | - | 244.933.119 |
| Nhượng bán thanh lý phế liệu | 173.719.250 | 310.230.000 |
| Thu nhập khác | - | 93.881.288 |
| Tổng | 1.001.415.840 | 730.905.538 |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV

Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

23 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Truy thu thuế (QĐ 4307-Cục thuế Quảng Ninh) | 109.514.943 | - |
| Phạt hành chính, phạt chậm nộp | 79.449.004 | - |
| Tiền bảo vệ máy ATM | 24.000.000 | 2.000.000 |
| Giá trị phế liệu thu hồi xuất bán | 175.340.400 | - |
| Tiền khám chữa bệnh | | 244.933.119 |
| Tiền chi khác | 150.000 | 51.075.000 |
| Tổng | 388.454.347 | 298.008.119 |

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 9.417.567.104 | 9.374.244.857 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 188.963.947 | - |
| - Truy thu thuế | 109.514.943 | - |
| - Tiền phạt | 79.449.004 | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 22% | 9.606.531.051 | 9.374.244.857 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%) | 2.113.436.831 | 2.062.333.869 |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 994.523.468 | 1.813.061.091 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (1.901.754.911) | (2.880.871.492) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh | 1.206.205.388 | 994.523.468 |

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 176.725.975.655 | 170.292.328.893 |
| Chi phí nhân công | 133.795.388.841 | 128.101.144.749 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 19.133.159.126 | 21.854.348.212 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 35.252.900.722 | 30.303.392.102 |
| Chi phí khác bằng tiền | 80.384.806.345 | 74.894.946.849 |
| Tổng | 445.292.230.689 | 425.446.160.805 |

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|----------------------|
| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.510.274.740 | - | 1.795.015.333 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 210.023.959.610 | - | 206.333.335.119 | (108.018.199) |
| Tổng | 211.534.234.350 | - | 208.128.350.952 | (108.018.199) |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 121.755.248.480 | 99.122.940.996 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 65.853.062.124 | 61.232.213.027 |
| Chi phí phải trả | 674.692.260 | 3.324.151.416 |
| Tổng | 188.283.002.864 | 163.679.305.439 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có năm hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV

Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2015 | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 1.510.274.740 | - | - | 1.510.274.740 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 210.023.959.610 | - | - | 210.023.959.610 |
| Tổng | 211.534.234.350 | - | - | 211.534.234.350 |
| Tại ngày 01/01/2015 | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 1.795.015.833 | - | - | 1.795.015.833 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 206.225.316.920 | - | - | 206.225.316.920 |
| Tổng | 208.020.332.753 | - | - | 208.020.332.753 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2015 | | | | |
| Vay và nợ | 121.755.248.480 | 4.481.200.000 | - | 126.236.448.480 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 61.371.862.124 | - | - | 61.371.862.124 |
| Chi phí phải trả | 674.692.260 | - | - | 674.692.260 |
| Tổng | 183.801.802.864 | 4.481.200.000 | - | 188.283.002.864 |
| Tại ngày 01/01/2015 | | | | |
| Vay và nợ | 91.724.601.996 | 7.398.339.000 | - | 99.122.940.996 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 61.232.213.027 | - | - | 61.232.213.027 |
| Chi phí phải trả | 3.324.151.416 | - | - | 3.324.151.416 |
| Tổng | 156.280.966.439 | 7.398.339.000 | - | 163.679.305.439 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp (hoặc có thể kiểm soát được). Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Thực hiện quyết định số 119/QĐ-TKV ngày 28/01/2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc cổ phần hoá Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ. Thời điểm xác định giá trị Doanh nghiệp là 01/4/2015. Công ty đã thực hiện hoàn thành các công việc của quá trình cổ phần hóa và tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất vào ngày 25/12/2015. Chuẩn bị công tác bàn giao Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV sang Công ty cổ phần Địa chất mỏ - TKV ngày 01/01/2016.

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến dịch vụ địa chất và các loại sản phẩm khác, cũng như chỉ tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

| Doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin năm 2015 | Mối quan hệ | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|-----------------|-------------------------|------------------------|
| | Cùng công ty mẹ | VND | VND |
| Doanh thu phát sinh trong năm | | 478.866.249.599 | 426.129.813.094 |
| Công ty Than Uông Bí - TKV | | 61.698.655.314 | 87.610.979.849 |
| Công ty Than Mạo Khê-TKV | | 52.844.279.186 | 44.747.349.039 |
| Công ty Than Hòn Gai - TKV | | 103.755.976.855 | 69.917.972.777 |
| Công ty CP Than Núi Béo-Vinacomin | | 1.501.188.153 | 725.975.519 |
| Công ty Than Khe Chàm-TKV | | 11.424.712.756 | 9.575.639.301 |
| Công ty CP Than Cao Sơn-Vinacomin | | 4.273.078.041 | 3.452.575.647 |
| Công ty CP Than Cọc Sáu-Vinacomin | | 1.035.526.068 | 3.858.149.116 |
| Công ty CP Than Mông Dương-Vinacomin | | 14.781.338.983 | 17.455.696.880 |
| Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam | | 11.492.670.903 | 9.019.865.592 |
| Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin | | 94.151.728.319 | 41.885.315.835 |
| Ban quản lý các dự án Đồng bằng Sông Hồng-Vinacomin | | 7.187.541.640 | - |
| Công ty Than Hồng Thái -TKV | | 30.156.538.716 | 36.280.450.966 |
| Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin | | 40.180.356.568 | 11.586.045.012 |
| Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin | | 1.642.509.204 | 992.145.285 |
| Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin | | 2.478.746.790 | - |
| Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | | 1.952.639.950 | 1.043.843.931 |
| Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin | | 854.079.858 | 524.885.337 |
| Công ty Than Hạ Long - TKV | | 12.621.070.708 | 49.042.553.258 |
| Công ty Than Thống Nhất-TKV | | 13.380.373.517 | 23.445.460.624 |
| Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin | | 1.512.462.634 | 950.107.945 |
| Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin | | 313.130.361 | 248.837.295 |
| Công ty Than Nam Mẫu - TKV | | 90.080.117 | - |
| Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài-Vinacomin | | 1.387.116.693 | 892.182.350 |
| Công ty CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin | | 4.147.433.264 | 1.558.535.633 |
| Công ty CP khoan và Dịch vụ kỹ thuật khai thác mỏ | | 849.726.545 | 434.834.467 |
| Công ty Xây dựng mỏ hầm lò I | | 60.893.719 | 18.032.904 |
| Công ty CP Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin | | 1.835.000.279 | 1.438.054.691 |
| Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc-TKV | | 216.959.408 | 129.400.974 |
| CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và CN- TKV- XN Dịch vụ tổng hợp và xây dựng | | 1.040.435.050 | 66.522.925 |
| Trường Cao đẳng nghề mỏ hồng Cẩm | | - | 147.696.820 |
| Công ty Chế biến than Quảng Ninh-TKV | | - | 155.710.308 |
| Công ty Than Quang hanh - TKV | | - | 8.924.992.814 |
| Điều chỉnh giảm doanh thu theo kết luận Kiểm toán Nhà Nước (CV 5833/TKV-KT) | | (30.518.169.899) | - |
| Công ty Than Khe Chàm-TKV | Cùng công ty mẹ | (601.882.103) | - |
| Công ty Than Mạo Khê-TKV | Cùng công ty mẹ | (9.612.143.647) | - |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV

Số 304 Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

| | | | |
|---|-----------------|-----------------|---|
| Công ty CP Than Mông Dương-Vinacomin | Cùng công ty mẹ | (4.140.460.510) | - |
| Công ty Than Uông Bí - TKV | Cùng công ty mẹ | (5.291.020.076) | - |
| Công ty Than Dương Huy-TKV | Cùng công ty mẹ | (2.628.088.371) | - |
| Công ty Than Quang hanh-TKV | Cùng công ty mẹ | (31.274.182) | - |
| Công ty Than Hạ Long - TKV | Cùng công ty mẹ | (5.712.379.705) | - |
| Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam | Cùng công ty mẹ | (2.194.721.383) | - |
| Công ty CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin | | (306.199.922) | - |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| Phải thu khách hàng | Mối quan hệ | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|-----------------|------------------------|------------------------|
| | | VND | VND |
| Tập đoàn CN than - KS Việt Nam | | 208.630.265.274 | 188.223.633.946 |
| Tập đoàn CN than - KS Việt Nam | Cùng công ty mẹ | 14.855.882.541 | 10.408.397.650 |
| Công ty kho vận và cảng CP - Vinacomin | Cùng công ty mẹ | 532.859.439 | 241.953.440 |
| Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin | Cùng công ty mẹ | 2.700.385.845 | 767.885.712 |
| Công ty than Uông Bí - TKV | Cùng công ty mẹ | 18.268.881.833 | 30.481.520.326 |
| Công ty CP Tây nam đá mài - Vinacomin | Cùng công ty mẹ | 1.525.828.362 | 761.409.416 |
| Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin | Cùng công ty mẹ | 32.131.562.534 | 5.711.339.553 |
| Công ty than Khe Chàm - TKV | Cùng công ty mẹ | 9.982.620.497 | 792.007.239 |
| Công ty than Quang Hanh - TKV | Cùng công ty mẹ | - | 354.869.526 |
| Công ty than Mạo Khê- TKV | Cùng công ty mẹ | 12.051.966.688 | 14.804.137.281 |
| Công ty CP than Núi Béo - TKV | Cùng công ty mẹ | 1.321.306.968 | 638.573.071 |
| Công ty CP than Mông Dương | Cùng công ty mẹ | 11.699.461.880 | 3.478.773.201 |
| Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin | Cùng công ty mẹ | 90.593.331 | 45.721.360 |
| Công ty than Thống Nhất - TKV | Cùng công ty mẹ | 6.292.878.034 | 19.827.954.900 |
| Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin | Cùng công ty mẹ | 1.139.078.675 | 3.497.492.899 |
| Công ty than Hạ Long - TKV | Cùng công ty mẹ | 6.977.385.190 | 13.270.940.914 |
| Công ty than Hồng Thái - TKV | Cùng công ty mẹ | - | 13.349.326.710 |
| Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin | Cùng công ty mẹ | 1.109.329.455 | 1.091.359.814 |
| Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin | Cùng công ty mẹ | 48.044.716.680 | 60.660.614 |
| Công ty xây dựng mỏ Hàm Lò 1 - Vinacomin | Cùng công ty mẹ | 18.606.414 | 9.367.092 |
| Khoáng sản Việt Nam | Cùng công ty mẹ | 2.390.774.869 | 1.214.389.197 |
| Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin | Cùng công ty mẹ | 231.205.635 | 94.361.839 |
| Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin | Cùng công ty mẹ | 351.049.183 | 217.176.460 |
| Công ty than Hòn Gai - TKV | Cùng công ty mẹ | 23.988.724.200 | 65.397.281.841 |
| Công ty TNHH ITV địa chất Việt Bắc - TKV | Cùng công ty mẹ | 124.840.934 | 51.898.512 |
| Công ty than Hồng Thái - TKV | Cùng công ty mẹ | 11.113.366.638 | - |
| Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp TKV | Cùng công ty mẹ | 382.397.948 | 73.175.218 |
| Công ty CP địa chất và khoáng sản Vinacomin | Cùng công ty mẹ | 1.304.561.501 | 1.581.860.161 |
| Phải trả khách hàng TK 331 | | 13.291.299.195 | 12.579.247.379 |
| Công ty CP XNK mỏ Việt Bắc | Cùng công ty mẹ | 242.000.000 | 110.137.500 |
| Công ty than Quang Hanh - TKV | Cùng công ty mẹ | 203.830.014 | - |
| Công ty TNHH ITV môi trường - Vinacomin | Cùng công ty mẹ | 500.000.000 | 7.762.112.577 |
| XN DV T.Bị vật tư - Cty CPK & DVKT KTM | Cùng công ty mẹ | 11.904.996.248 | 4.682.735.069 |
| Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin | Cùng công ty mẹ | - | 4.275.150 |
| Công ty CP cơ khí ô tô Uông Bí | Cùng công ty mẹ | 440.472.933 | - |
| Công ty xây dựng mỏ Hàm Lò 2 - Vinacomin | Cùng công ty mẹ | - | 19.987.083 |

